



gè shù
个数

noun · number (of items); count

Example Sentences

Qǐng shǔ yī xià píng guǒ de gè shù
请数一下苹果的个数。

Please count the number of apples.

Cān jiā huó dòng de rén shù bǐ yù jì de gè shù duō
参加活动的人数比预计的个数多。

The number of participants is more than the expected count.

Trace each character, then write the word on your own.

个	个	个	个	个	个						
数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	
数	数	数	数	数							